

Đổi mới cơ chế quản lý tài chính để thúc đẩy và nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học của các trường đại học công lập

ThS. TRẦN ĐỨC CÂN

Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp

1. Thực trạng về hoạt động NCKH của các trường đại học công lập

1.1. Kết quả:

Theo số liệu khảo sát, các trường đại học trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2001-2009, đã đóng góp nhiều cho sự nghiệp khoa học và phát triển công nghệ của đất nước, bao gồm:

Một là, đã tham gia nghiên cứu 1.060 nhiệm vụ cấp nhà nước, bao gồm 91 đề tài hợp tác theo Nghị định thu; 89 nhiệm vụ thuộc chương trình trọng điểm quốc gia; 08 đề tài thuộc chương trình trọng điểm giao cho các Bộ, ngành; 804 chương trình nghiên cứu cơ bản; 20 đề tài thuộc chương trình khoa học xã hội và nhân văn; 38 đề tài và 10 dự án độc lập cấp nhà nước. Đã ký kết được hơn 10.250 hợp đồng sản xuất kinh doanh và chuyển giao công nghệ với các địa phương, các cơ sở sản xuất [7].

Hai là, có 2.183 công trình NCKH được công bố trên các tạp

chí quốc tế và hơn 5.000 công trình được đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước [7].

Điển hình, trong 10 năm, Đại học Quốc gia Hà Nội đã công bố được 86 bài báo và 180 bài tham luận tại các hội thảo quốc tế, đăng 42 bài trên tạp chí khoa học và 124 bài tham luận tại các hội thảo trong nước [2].

11 trường đại học khối kinh tế, quản trị kinh doanh (QTKD) giai đoạn 2006-2010 đã công bố 6.358 ấn phẩm; gồm 07 sách, 325 bài đăng trên tạp chí và kỷ yếu hội thảo quốc tế; 5.495 bài đăng trên tạp chí khoa học và kỷ yếu hội thảo trong nước; xuất bản 531 giáo trình, bài giảng và sách tham khảo, chuyên khảo. Thực hiện 38 đề tài cấp nhà nước; 805 đề tài cấp Bộ; 1.209 đề tài cấp cơ sở và 34 đề tài hợp tác quốc tế. Với tổng kinh phí đầu tư là 127.612 triệu đồng [8, tr.12].

Ba là, các NCKH, đa số đều gắn với hoạt động đào tạo của nhà trường, đặc biệt là đào tạo tiến sĩ (nhiều luận án gắn với đề tài khoa học các cấp). NCKH đã được triển khai tới sinh viên với qui mô, chất lượng ngày càng tăng (năm sau cao hơn năm trước). Thí dụ, tỷ lệ

sinh viên tham gia NCKH của các trường khối kinh tế, QTKD bình quân đạt 5,64%; số lượng công trình NCKH của sinh viên trong giai đoạn 2006 - 2009 là 15.192, bình quân hàng năm tăng 36%. Năm 1990 có 18 trường với 62 công trình dự thi, đến năm 2009 đã có 107 trường với 631 công trình dự thi [7].

1.2. Một số bất cập:

Tiêu chí xếp hạng, đánh giá năng lực khoa học của một quốc gia, của một trường đại học được căn cứ trên số lượng công bố quốc tế và số trích dẫn khoa học của quốc gia, của trường đại học đó. Thực tiễn cho thấy, số công trình công bố, trích dẫn của các trường đại học công lập nước ta còn ít và đang chứa đựng nhiều bất cập về chất lượng:

Một là, các kết quả NCKH còn nghèo nàn, ít bài được đăng tải trên các tạp chí có uy tín của quốc tế. Thí dụ, hai Đại học quốc gia là 2 trung tâm đào tạo lớn nhất của cả nước, nơi có nhiều công trình khoa học được công bố, nhưng so với các trường đại học trong khu vực còn rất khiêm tốn.

Hai là, các công trình được công bố quốc tế, đa số còn dựa vào sự hợp tác, tham gia của nước ngoài. Chỉ khoảng 33% công trình do nội lực tạo ra, trong khi đó ở Thái Lan là 65%; Malaysia: 75% và Trung Quốc: 80%. Các công bố do nội lực tạo ra chủ yếu thuộc những ngành nghiên cứu không cần đầu tư về cơ sở vật chất, như Toán và Vật lý lý thuyết. Ở các nước khác thì ngược lại. Thí dụ, Đại học Chulalongkorn các công bố quốc tế do nội lực tạo ra thường gắn với lĩnh vực công nghệ, y dược...

Bảng 1: Số lượng đề tài khoa học công nghệ đã thực hiện của 11 trường đại học khối kinh tế, QTKD giai đoạn 2006 – 2010

Nguồn: Báo cáo tổng kết hoạt động khoa học và công nghệ giai đoạn 2006-2010 và định hướng phát triển 5 năm 2011 - 2015 của các trường ĐH khối kinh tế, QTKD [8, tr.7].

Bảng 2: So sánh số lượng bài viết được xuất bản trên tạp chí khoa học của 2 đại học quốc gia Việt Nam trong năm 2007

Nguồn: Science Citation Index Expanded, Thomson Reuters [1].

Ba là, kết quả nghiên cứu của nhiều trường chưa có sức hấp dẫn đối với người sử dụng, nhất là doanh nghiệp. Nguồn thu từ hoạt động NCKH của các trường rất thấp, chưa đạt tiêu chí qui định của Chính phủ là nguồn thu từ các hoạt động khoa học công nghệ, sản xuất dịch vụ đạt tối thiểu 15% tổng nguồn thu của các trường vào năm 2010 và 25% vào năm 2020.

2. Nguyên nhân của các bất cập

Một là, cơ chế quản lý và thực thi chính sách của Nhà nước, của các trường đại học công lập chưa ưu tiên về tài chính cho hoạt động NCKH. Nó được thể hiện:

- Các trường đại học là nơi tập trung số lượng lớn cán bộ khoa học trình độ cao, nhưng được giao biên chế NCKH rất ít, chỉ mang tính chất kiêm nhiệm.
- Chậm trễ trong việc thành

lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (năm 2003, Chính phủ đã cho phép thành lập Quỹ, nhưng đến năm 2008, Quỹ này mới được ra mắt). Và mãi đến ngày 05/8/2011, Thủ tướng Chính phủ mới có Quyết định thành lập quỹ đổi mới công nghệ quốc gia để thực hiện các hình thức bảo lãnh, hỗ trợ lãi suất, cho vay ưu đãi. Thực tế nhiều trường đại học chưa được tiếp cận các quỹ trên.

Mười năm qua (2001 - 2010), mức đầu tư cho khoa học và công nghệ hàng năm của nước ta chỉ đạt 2% tổng chi ngân sách (tương đương 0,3 - 0,5% GDP) [4], trong khi đó, năm 2010, mức đầu tư của Trung Quốc là 2,2% GDP; Hàn Quốc là 4,5% [6].

Ở các trường đại học, nhiều trường chưa nhìn nhận và coi trọng đúng mức nhiệm vụ NCKH, dẫn tới sự phân bổ thời gian, kinh phí cho hoạt động NCKH còn ít và dàn

trải. Thí dụ, kinh phí chi cho NCKH của nhiều trường đại học khối kinh tế, QTKD chỉ đạt vài tỷ đồng/năm, so với các trường đại học trên thế giới là quá nhỏ, như Đại học Bắc Carolina 350 triệu USD/năm; Đại học Texas 300 triệu USD/năm... [3]. Do kinh phí ít nên hầu như các đề tài đều không mời, không thuê các chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài cùng thực hiện.

Hai là, Nhà nước chưa có cơ chế tài chính riêng. Cụ thể, cơ chế phân bổ ngân sách không có phần chi trực tiếp cho nhiệm vụ NCKH của các trường, trong khi đó, phần NSNN chi cho NCKH thông qua các Bộ, ngành chủ quản hoạt động theo cơ chế cạnh tranh còn nhỏ về qui mô, hạn chế về phạm vi và lĩnh vực nghiên cứu.

Mặt khác, Nhà nước cũng chưa tạo ra sự tự chủ về quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với các tài sản trí tuệ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước do giảng viên là tác giả của kết quả nghiên cứu. Dẫn tới thu nhập của giảng viên còn thấp, không đủ sống để làm NCKH một cách trung thực và hiệu quả, nhiều giảng viên làm NCKH chỉ để đủ nhiệm vụ hoặc để có kinh phí hoạt động.

Ba là, chưa có sự phân loại đề tài và việc lập dự toán chưa có khoản tiền chi cho kiểm tra, kiểm soát, xuất bản, công bố và đưa công trình vào sử dụng. Làm cho các kết quả nghiên cứu ra không được công bố, không được ứng dụng vào thực tiễn.

Bốn là, chế độ nghiệm thu, chi tiêu và thủ tục tạm ứng, thanh quyết toán kinh phí để tài sử dụng vốn ngân sách còn phức tạp, nặng về thủ tục hành chính, không tính đến hiệu quả, hàm lượng khoa học. Thí dụ, một chuyên đề giá trị 12 triệu đồng, yêu cầu phải viết 35 trang, cỡ chữ 14 [10] hoặc thời gian làm chứng từ quyết toán dài và mất rất nhiều công sức.

Năm là, hầu hết các trường chưa thành lập riêng quỹ phát triển NCKH. Dẫn tới mức chi cho các đề tài thấp, hoạt động NCKH chưa

Bảng 3: Mức chi bình quân cho 1 đề tài NCKH của 11 trường đại học khối kinh tế, QTKD giai đoạn 2006 - 2010

Nguồn: Tác giả tự tính toán theo các số liệu báo cáo của 11 trường đại học kinh tế, QTKD [8, tr.8, 12].

chủ động. Đội ngũ giảng viên các trường mới được thành lập, năng cấp còn thiếu tính cơ bản, tính cập nhật, tính đồng bộ và đa số chưa hiểu, chưa được tiếp cận với các công trình NCKH. Nhiều giảng viên chưa có cơ hội cùng làm việc với các chuyên gia, nhà khoa học có kinh nghiệm để học hỏi phương pháp và kinh nghiệm nghiên cứu, nên các kết quả nghiên cứu còn thiên về định tính hơn là định lượng. Do vậy, gặp rất nhiều khó khăn trong việc công bố công trình nghiên cứu trên các tạp chí khoa học uy tín trong và ngoài nước.

3. Các giải pháp

3.1. Nhóm giải pháp đối với Nhà nước, các bộ, ngành liên quan

Hoạt động NCKH của các trường đại học công lập được duy trì và nâng cao chất lượng khi cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước, của các bộ, ngành liên quan được đổi mới và giải quyết triệt để các vấn đề sau:

Một là, nâng mức chi cho nhiệm vụ NCKH và trong cơ chế phân bổ ngân sách, nên có riêng một phần kinh phí cấp trực tiếp cho các trường giống như việc cấp kinh phí chi hoạt động thường xuyên. Cơ chế này, nhằm xác định rõ nhiệm vụ của các trường trong việc đóng góp cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đồng thời bắt buộc các trường phải thực hiện và đẩy mạnh hoạt động NCKH đồng hành với hoạt động đào tạo.

Hai là, trong Luật Thuế, Nhà nước nên qui định bắt buộc các doanh nghiệp phải trích tối thiểu 10% lợi nhuận trước thuế để đầu tư đổi mới công nghệ, nhằm tránh rủi ro cho các doanh nghiệp trong môi trường khoa học công nghệ luôn thay đổi. Đồng thời cũng nhằm tạo ra thị trường khoa học công nghệ để các trường đại học có cơ hội tham gia và nâng cao chất lượng NCKH của mình.

Ba là, Nhà nước nên giao quyền tự chủ và tăng lợi ích cho giảng viên. Cụ thể là, các tài sản trí tuệ có nguồn gốc từ ngân sách mà giảng

viên là tác giả của kết quả nghiên cứu thì Nhà nước cho phép giảng viên được quyền đem tài sản trí tuệ để chuyển nhượng hoặc góp vốn vào doanh nghiệp trên cơ sở có lộ trình hoàn vốn đầu tư ban đầu cho Nhà nước. Sau khi hoàn vốn thì giảng viên được hưởng toàn bộ lợi nhuận thu được từ kết quả nghiên cứu [6, tr.50].

Bốn là, đẩy mạnh việc tuyển chọn đề tài theo nguyên tắc cạnh tranh và thực hiện cơ chế khoán trong quản lý, chỉ tiêu của các đề tài.

Bởi vì, sản phẩm đầu ra là thước đo hiệu quả quan trọng nhất của công trình khoa học. Do đó, các đề tài nên thực hiện theo cơ chế ký hợp đồng thỏa thuận, Nhà nước ứng tiền trước để mua sản phẩm khoa học, không đòi hỏi phải làm đúng như dự toán đã lập. Có các mức phạt cũng như thu hồi vốn đầu tư với những trường hợp không hoàn thành hoặc sản phẩm đặt hàng không đạt yêu cầu...

Việc thực hiện cơ chế khoán sẽ làm cho các giảng viên không bị gò bó chạy theo chứng từ và dự toán chi tiết mà giành thời gian, công sức và trí tuệ cho việc nâng cao chất lượng, kết quả nghiên cứu của đề tài.

Năm là, đổi mới cơ chế lập dự toán của các đề tài nghiên cứu.

Cần có sự phân loại trong việc lập dự toán của các đề tài. Cụ thể, các đề tài nghiên cứu lý thuyết, huy động chất xám là chủ yếu thì dự toán không cần có phần dự phòng. Còn các đề tài liên quan đến điều tra, khảo sát hay thí nghiệm, thực hành thì dự toán cần được chia thành 2 phần là các khoản chi và khoản dự phòng [5, tr.38]. Khoản dự phòng đưa ra nhằm đảm bảo cho các thí nghiệm, thực hành của đề tài được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc kể cả khi thị trường có biến động về giá.

Trong dự toán, cần bố trí khoản tiền chi cho kiểm tra, kiểm soát, xuất bản, công bố, đưa công trình vào ứng dụng. Việc công khai bố trí phần kinh phí này sẽ nâng cao chất lượng hoạt động của các Hội đồng kiểm tra, kiểm soát và Hội đồng

nghiên thu. Buộc cơ quan quản lý phải có trách nhiệm hơn đối với nội dung, tiến độ và chất lượng của kết quả nghiên cứu đã giao cho chủ nhiệm đề tài. Ngoài ra, nó còn góp phần nâng cao trách nhiệm cũng như giảm bớt khó khăn cho chủ nhiệm đề tài trong việc công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí trong nước và quốc tế. Bởi vì, việc đăng bài ở một số tạp chí chuyên ngành có uy tín quốc tế đòi hỏi phải đóng phí. Trường hợp đề tài không đăng bài trên các tạp chí qui định thì khoản tiền này sẽ bị thu hồi.

Sáu là, Nhà nước cần thực hiện chính sách mở cửa hơn nữa, cho phép các trường vay tiền từ nước ngoài cho hoạt động NCKH không liên quan đến các vấn đề nhạy cảm về xã hội, chính trị, tôn giáo hay có hàm chứa bí mật quốc gia theo cơ chế ban đầu có bảo lãnh của Nhà nước, sau một thời gian sẽ thực hiện theo cơ chế tự chủ tài chính, vay tiền theo kiểu thương mại.

3.2. Nhóm giải pháp đối với các trường đại học công lập

Để thu hút và hấp dẫn giảng viên tích cực tham gia NCKH thì cơ chế quản lý, quản lý tài chính của các trường phải đổi mới theo các hướng sau:

Một là, xác định rõ nhiệm vụ NCKH là trách nhiệm, nghĩa vụ bắt buộc đối với giảng viên. Giảm bớt tình trạng quá tải về giảng dạy của giảng viên. Gắn nhiệm vụ giảng dạy với NCKH. Kiên quyết không thực hiện phép chuyển đổi lấy khối lượng giảng dạy bù trừ cho khối lượng NCKH không hoàn thành, còn thiếu của giảng viên.

Hai là, tăng cường đưa sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh cùng tham gia, thực hiện các đề tài NCKH bằng cách tính hệ số để ưu tiên về kinh phí thực hiện.

Ba là, các trường cần thành lập riêng quỹ phát triển khoa học công nghệ và giành một khoản kinh phí hàng năm để tổ chức các lớp bồi dưỡng, đào tạo về NCKH cho giảng viên, đặc biệt là các giảng viên trẻ. Lựa chọn và tập trung kinh phí cho một vài đề tài để mời các chuyên

gia có kinh nghiệm cùng thực hiện, nhằm tạo điều kiện cho giảng viên có cơ hội cùng làm việc, giao lưu, học hỏi, tích lũy kinh nghiệm NCKH một cách bài bản, có hệ thống, đảm bảo tính chuyên nghiệp, có khả năng hội nhập quốc tế.

Bốn là, các trường cần nâng dần tỷ trọng phân bổ nguồn thu sự nghiệp, thu khác cho nhiệm vụ NCKH. Đẩy mạnh sự liên kết với các doanh nghiệp lớn. Vì, chỉ những doanh nghiệp này mới có khả năng đầu tư cho nghiên cứu phát triển. Do vậy, các trường cần thương mại hóa được các ấn phẩm, công trình nghiên cứu; có như vậy, mới có ích trong tư vấn giúp doanh nghiệp đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh, đồng thời cũng có nguồn tài chính để đầu tư cho NCKH của nhà trường.

Mặt khác, các trường nên khai thông và mở rộng hoạt động tín dụng hỗ trợ cho NCKH do Ngân hàng chính sách xã hội quản lý. Đẩy mạnh việc tạo lập vị thế, quan hệ, uy tín và thực hiện tốt việc tiếp thị, quảng cáo thương hiệu của nhà trường để khai thác nguồn vốn từ hợp tác quốc tế, từ sự ủng hộ của các cá nhân, tổ chức chính phủ, phi chính phủ đối với hoạt động khoa học công nghệ. Đặc biệt là từ các kiều bào, các “doanh nhân thành đạt”, việc liên doanh liên kết, hợp tác đầu tư...

Trong bối cảnh hiện nay, việc tìm kiếm nguồn vốn cho NCKH của các trường đại học công lập là một vấn đề khó, nhưng không phải là không có giải pháp. Vấn đề cơ bản là Nhà nước và từng trường phải thay đổi cơ chế tài chính theo hướng phân quyền, làm rõ quyền lợi và trách nhiệm, nghĩa vụ để tạo ra sự chủ động cho từng cá nhân, từng bộ phận trong quá trình khai thác nguồn thu và sử dụng nguồn tài chính một cách hiệu quả, góp phần thúc đẩy và nâng cao chất lượng NCKH của nhà trường. ♦

Tài liệu tham khảo

- 1- Đại An dịch, “Harvard bàn về khủng hoảng giáo dục đại học VN”, truy cập ngày 10/9/2009, <<http://tuankietnam.vietnamnet.vn>>.
- 2- GS. Phạm Duy Hiền (2009), “BỘ mặt mới của đại học Việt Nam?”, *Tạp chí Tia sáng*, truy cập ngày 05/10/2009, <<http://bee.net.vn>>.
- 3- GS. TSKH. Vũ Minh Giang (2009), “Kết hợp đào tạo với NCKH: Kinh nghiệm từ một trường đại học”, truy cập ngày 26/8/2009, <<http://nhantainhanluc.com>>.
- 4- Nguyễn Quân - Bộ Khoa học và Công nghệ (2008) “Chi nghiên cứu chỉ chiếm một phần nhỏ”, *Trung tâm tiết kiệm năng lượng và tư vấn chuyển giao công nghệ Đà Nẵng – Sở khoa học và công nghệ thành phố Đà Nẵng*, truy cập ngày 04/11/2008, <<http://bstac.com.vn>>.
- 5- PGS. TS. Bùi Thiên Sơn (2011), “Bàn

về mô hình đầu tư cho hoạt động NCKH xã hội trong điều kiện tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp KH&CN công lập”, *Tạp chí Nghiên cứu tài chính kế toán – Học viện Tài chính*, số 10 (99), tr.35-38.

6- Ths. Nguyễn Quang Thành (2011), “Đổi mới cơ chế, chính sách tài chính cho phát triển KH, công nghệ ở Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính*, số 10 (564), tr. 48-50, 55.

7- Báo cáo số 34/BC-CP, ngày 14/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện chính sách, pháp luật về thành lập trường, đầu tư và đảm bảo chất lượng đào tạo trong GDĐH gửi Ủy Ban thường vụ Quốc Hội.

8- “Báo cáo tổng kết hoạt động khoa học và công nghệ giai đoạn 2006-2010 và định hướng phát triển 5 năm 2011 - 2015 của các trường ĐH khối kinh tế, QTKD”, *Kỷ yếu Hội nghị tổng kết hoạt động NCKH và công nghệ giai đoạn 2006-2010 và định hướng phát triển 5 năm 2011-2015 của các trường ĐH khối kinh tế, QTKD* (2010), nxb Trường ĐH Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, tr. 1-17.

9- “Báo cáo tổng kết hoạt động NCKH sinh viên các trường ĐH khối kinh tế và QTKD giai đoạn 2006-2010”, *Kỷ yếu Hội nghị tổng kết hoạt động NCKH của sinh viên các trường ĐH khối kinh tế, QTKD giai đoạn 2006-2010* (tháng 12/2010), nxb Trường ĐH Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, tr. 3-21.

10- Theo đất Việt “Khoa học không có khả năng hấp thụ?”, truy cập ngày 06/6/2011, <<http://bsneu.edu.vn>>.

Công bố Quy hoạch phát triển ngành Than đến năm 2020

Ngày 23/2/2012, Bộ Công Thương đã tổ chức họp báo công bố Quy hoạch phát triển ngành Than đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030. Tổng cục trưởng Tổng cục Năng lượng Phạm Mạnh Thắng chủ trì họp báo.

Quy hoạch phát triển ngành Than đến năm 2020 chỉ rõ, việc phát triển ngành Than phải trên cơ sở khai thác, chế biến, sử dụng có hiệu quả và tiết kiệm nguồn tài nguyên than của đất nước theo hướng bền vững, hiệu quả, đồng bộ, phù hợp với sự phát triển chung; phục vụ nhu cầu trong nước là chính, đóng góp tích cực vào việc đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia và đáp ứng tối đa nhu cầu than phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, bảo đảm việc xuất, nhập khẩu hợp lý theo hướng giảm dần xuất khẩu và chỉ xuất khẩu các chủng loại than trong nước chưa có nhu cầu sử dụng thông qua biện pháp quản lý bằng kế hoạch và các biện pháp điều tiết khác phù hợp với cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước và các cam kết quốc tế của Việt Nam. Phát triển ngành Than phải gắn liền với bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái vùng than; đảm bảo hài hòa giữa vấn đề an ninh lương thực với an ninh năng lượng, đảm bảo an toàn trong sản xuất.

Quy hoạch đặt mục tiêu đến năm 2020 sản lượng than thương phẩm sản xuất của toàn Ngành là 60 – 65 triệu tấn; đến năm 2030 đạt 75 triệu tấn.

Thúy Hà